

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294,144,827,100	404,819,164,523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,799,824,518	11,513,956,546
1. Tiền	111		4,799,824,518	1,658,956,546
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,000,000,000	9,855,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		170,900,000,000	278,575,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		170,900,000,000	278,575,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,705,472,943	65,982,245,681
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29,301,542,935	50,298,660,412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,295,890,983	10,697,066,617
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,363,406,526	6,241,886,153
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,255,367,501)	(1,255,367,501)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		57,302,932,136	45,779,661,157
1. Hàng tồn kho	141		57,627,743,576	46,104,472,597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(324,811,440)	(324,811,440)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,436,597,503	2,968,301,139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9,776,777,450	2,727,513,159
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		659,820,053	240,787,980
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		505,365,275,214	356,195,603,011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



II. Tài sản cố định	220		281,657,745,126	264,570,733,977
1. Tài sản cố định hữu hình	221		281,657,745,126	264,570,733,977
- Nguyên giá	222		960,199,356,696	911,714,738,922
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(678,541,611,570)	(647,144,004,945)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		1,913,734,819	1,913,734,819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,913,734,819)	(1,913,734,819)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		137,074,771,204	27,492,110,150
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		137,074,771,204	27,492,110,150
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		86,632,758,884	64,132,758,884
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		37,838,387,984	37,838,387,984
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,344,370,900	5,344,370,900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		43,450,000,000	20,950,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		799,510,102,314	761,014,767,534

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		85,802,616,134	128,760,762,952
I. Nợ ngắn hạn	310		79,826,521,890	122,627,403,070
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,942,342,599	9,903,685,792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,799,827,003	385,887,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		21,051,599,497	20,567,598,190
4. Phải trả người lao động	314		22,767,027,180	30,373,417,876
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,975,836,755	13,038,602,545
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5,013,032,384	5,013,032,384
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,450,983,366	31,797,429,815
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3,617,109,699	3,459,844,061
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,208,763,407	8,087,905,407
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330	5,976,094,244	6,133,359,882
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5,976,094,244	6,133,359,882
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	713,707,486,180	632,254,004,582
I. Vốn chủ sở hữu	410	713,707,486,180	632,254,004,582
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	600,000,000,000	600,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	600,000,000,000	600,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,611,402,000	1,611,402,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23,928,825,490	23,928,825,490
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	88,167,258,690	6,713,777,092
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	74,104,242	74,104,242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	88,093,154,448	6,639,672,850
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	799,510,102,314	761,014,767,534

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đinh Thị Quỳnh Trang


Nguyễn Quốc Huy



ĐINH CHÍ ĐỨC

350010138
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
BÀ RI-VŨNG TÀU
TRUNG TÀU T. BÀ RI-VŨNG TÀU

350010138
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
BÀ RI-VŨNG TÀU
TRUNG TÀU T. BÀ RI-VŨNG TÀU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		154,909,973,405	159,594,238,130	294,902,510,766	286,688,202,149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		154,909,973,405	159,594,238,130	294,902,510,766	286,688,202,149
4. Giá vốn hàng bán	11		72,521,702,479	83,525,784,149	138,651,840,839	146,825,283,546
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82,388,270,926	76,068,453,981	156,250,669,927	139,862,918,603
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,397,187,858	3,495,162,037	11,298,819,412	5,435,124,138
7. Chi phí tài chính	22		659,138,751		702,958,798	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		14,155,256,919	16,144,743,596	25,707,245,843	27,993,389,032
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,908,115,211	9,621,613,117	20,962,365,410	19,243,207,611
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		66,062,947,903	53,797,259,305	120,176,919,288	98,061,446,098
11. Thu nhập khác	31		229,255,080	226,191,736	439,473,892	402,121,525
12. Chi phí khác	32		264,224,607	201,262,920	454,988,874	376,444,807
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(34,969,527)	24,928,816	(15,514,982)	25,676,718
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 - 12 + 13)	50		66,027,978,376	53,822,188,121	120,161,404,306	98,087,122,816
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13,205,237,522	10,499,265,859	23,707,922,708	19,323,040,321
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		52,822,740,854	43,322,922,262	96,453,481,598	78,764,082,495
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		880	722	1,608	1,313
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dinh Chi Quynh Trang



Nguyễn Quốc Huy




ĐINH CHÍ ĐỨC

1386
TY
AN
C
G TÀU
A.V

C.T.C.P
AU
VUNG TAU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		194,770,948,974	164,692,064,717
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(159,833,074,372)	(48,268,151,933)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18,006,568,000)	(15,475,922,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6,019,316,000)	(7,000,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(23,793,476,335)	(156,312,258,105)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		74,038,187,410	80,375,435,922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61,156,701,677	18,011,168,601
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(159,833,074,372)	(48,268,151,933)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(34,969,527)	24,928,816
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58,500,000,000)	(187,480,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		105,500,000,000	171,365,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,276,538,276	1,840,104,259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(111,591,505,623)	(62,518,118,858)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(50,434,803,946)	(44,506,950,257)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		281,584,628,464	169,138,091,049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		231,149,824,518	124,631,140,792

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Dinh Chi Quynh Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Hùng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐINH CHÍ ĐỨC



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và thương mại; xây dựng công trình cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	Áp Ngọc Hà, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất nước sạch	21,53%	21,53%	21,53%
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC)	262 Lê Lợi, phường 7, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Dịch vụ du lịch	35%	35%	35%
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ⁽¹⁾	Khu công nghiệp đô thị Châu Đức, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất nước sạch	8,1%	8,1%	8,1%

⁽¹⁾ Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ít hơn 20% nhưng Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp	Số 359 đường Nguyễn An Ninh, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu	Số 359 đường Nguyễn An Ninh, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Cấp nước Bà Rịa	Số 4 đường Điện Biên Phủ, phường Phước Hưng, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Cấp nước Xuyên Mộc	Thôn Thanh Sơn, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc,



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Cấp nước Châu Đức	tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Thôn Thạch Long, xã Kim Long, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Cấp nước Long Điền	Ngã ba Lò Vôi, thị trấn Long Hải, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Sản xuất nước	Khu phố 4, phường Phước Hưng, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

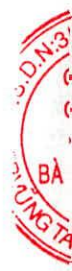
13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	706.927.827	541.543.703
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.092.896.691	1.117.412.843
Các khoản tương đương tiền ^(*)	12.000.000.000	9.855.000.000
Cộng	16.799.824.518	11.513.956.546

^(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	170.900.000.000	170.900.000.000	278.575.000.000	278.575.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	43.450.000.000	43.450.000.000	20.950.000.000	20.950.000.000
Cộng	214.350.000.000	214.350.000.000	299.525.000.000	299.525.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	37.838.387.984	-	37.838.387.984	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ ⁽ⁱ⁾	18.688.387.984	-	18.688.387.984	-
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC) ⁽ⁱⁱ⁾	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ⁽ⁱⁱⁱ⁾	16.350.000.000	-	16.350.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.344.370.900	-	5.344.370.900	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình đô thị Vũng Tàu ^(iv)	5.344.370.900	-	5.344.370.900	-
Cộng	43.182.758.884	-	43.182.758.884	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- (i) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ 18.688.387.984 VND tương đương 5.596.554 cổ phiếu, chiếm 21,53% vốn điều lệ.
- (ii) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao du lịch OSC) 2.800.000.000 VND, tương đương 280.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 35% vốn điều lệ.
- (iii) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức 16.350.000.000 VND tương đương 1.620.000 cổ phiếu, chiếm 8,1% vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính tổng hợp.
- (iv) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu 5.344.370.900 VND tương đương 515.803 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 9,55% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	<u>Quý 2 năm 2018</u>	<u>Quý 2 năm 2017</u>
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ		
Cung cấp nước	146.744.325	1.440.211.500
Cổ tức phải trả		
Cổ tức được chia		
Xây lắp công trình	-	
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu		
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức		
Cung cấp dịch vụ vận hành	495.000.000	495.000.000
Lãi tiền cho vay		247.625.778
Cổ tức được chia	1.620.000.000	1.350.000.000
Mua vật tư		-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng cung cấp nước	25.425.283.028	43.897.789.449
Phải thu khách hàng thi công, lắp đặt	3.810.334.815	6.369.879.359
Phải thu các khách hàng khác	65.925.092	30.991.604
Cộng	<u>29.301.542.935</u>	<u>50.298.660.412</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
--	--------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi nhánh Công ty TNHH Chế tạo cơ khí Hoà Phát	50.644.000	
Công ty TNHH đầu tư xây dựng An Phúc Gia	827.245.800	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tân Phước Thịnh		6.308.372.850
Các nhà cung cấp khác	2.418.001.183	4.388.693.767
Cộng	<u>3.295.890.983</u>	<u>10.697.066.617</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Phú Mỹ - Cổ tức được chia	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức - Cổ tức được chia	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	7.363.406.526	-	6.241.886.153	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	6.667.141.526	-	6.224.960.153	-
Tạm ứng	680.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	16.265.000	-	16.926.000	-
Cộng	<u>7.363.406.526</u>	-	<u>6.241.886.153</u>	-

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	31.516.754.330	-	33.538.214.153	-
Công cụ, dụng cụ	83.889.961	-	82.889.611	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.027.099.285	(324.811.440)	12.483.368.833	(324.811.440)
Cộng	<u>57.627.743.576</u>	<u>(324.811.440)</u>	<u>46.104.472.597</u>	<u>(324.811.440)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	195.866.127.794	94.236.650.335	615.448.919.302	6.163.041.491	911.714.738.922
Đầu tư XDCB hoàn thành	24.747.973.820	4.989.032.284	18.748.347.962	639.263.708	49.124.617.774
Thanh lý, nhượng bán			640.000.000		640.000.000
Số cuối năm	220.614.101.614	99.225.682.619	633.557.267.264	6.802.305.199	960.199.356.696

Trong đó:

Giá trị hao mòn	Tổng cộng
Số đầu năm	647.144.004.945
Khấu hao trong năm	32.037.606.625
Thanh lý, nhượng bán	(640.000.000)
Số cuối quý	678.541.611.570

Giá trị còn lại	
Số đầu năm	264.570.733.977
Số cuối quý	255.453.449.527

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm quản lý hồ sơ	Phần mềm quản lý mạng lưới cấp nước	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
Số cuối quý	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
---------------------------------------	---------------	-------------	-------------	---------------

Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
Số cuối quý	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819

Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối quý	-	-	-	-

Trong đó:

Tạm thời không sử	-	-	-	-
-------------------	---	---	---	---

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm quản lý hồ sơ	Phần mềm quản lý mạng lưới cấp nước	Cộng
dụng				
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh	Kết chuyển TSCĐ	Kết chuyển chi phí trả trước	Số cuối quý
Mua sắm tài sản cố định					
Số : 61/2016 Nâng CS NM nước Ngãi Giao lên 5000m3- Trạm Bơm và r	2,692,631,253	2,739,497,148 688,573,227	(2,739,497,148) (3,381,204,480)		
Số : 62/2016 Cụm xử lý - Nâng CS NH Ngãi Giao lên 5000m3.	3,258,045,239	6,860,491,773	(10,118,537,012)		
Số : 65/2016 Lắp đặt thiết bị tự động hóa cụm xử lý Châu Đức (nà	759,566,952		(759,566,952)		
Số : 79/2016 LĐ thiết bị tự động hóa tủ cào bùn cho cụm x.lý nân	104,796,212		(104,796,212)		
Số : 49/2017 Tuyến ống nước D600 từ vòng xoay Vũng Vằn đến ngã 3		40,398,062	(40,398,062)		
Số : 50/2017 -Tủ điện điều khiển bơm TP 9 Nhà máy Hồ đá đen.	807,591,871		(807,591,871)		
Số : 63/2017 Hệ thống điện tự động trạm bơm Phước Bửu.	601,444,352		(601,444,352)		
Số : 67/2017 XD bể chứa 400m3/ngày (Nâng CS NMNNG 5000m3/ngày).	102,890,000	10,814,086			113,704,086
Số : 78/2017 Nâng CS NM nước Ngãi Giao lên 5.000m3. GD 3-HT n		839,607,799			839,607,799
Số : 82/2017 Tuyến ống nước thô HDPE D1000 trong nhà máy nước Hồ		10,909,091	(10,909,091)		
Văn phòng làm việc CN cấp nước Xuyên Mộc.	275,090,909	5,543,147,632	(5,818,238,541)		
Văn phòng làm việc CN cấp nước Châu Đức.	272,727,273	5,321,282,872	(5,594,010,145)		
Số : 91/2017 Hệ thống điện tự động bể lọc NM Phước Bửu-XM.	141,940,000	473,459,457	(615,399,457)		
Số : 92/2017 Trạm bơm tăng áp - Phước Bửu XM.	26,770,000	2,910,000			29,680,000
Số : 95/2017 XD bể lọc bể xử lý bùn-Nâng CS NM Phước Bửu 5000m3	186,982,000	3,135,202,136			3,322,184,136
Số : 01/2018 Tuyến ống nước sạch gang D600 từ vòng xoay Vũng Vằn		386,193,636	(386,193,636)		
Số : 18/2014/DT-CN Tuyến nước thô D1000-hệ thống CN Hồ Đá Đen-GĐ	2,411,202,791	3,280,183,366	(2,245,523,791)		3,445,862,366

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số : T1730877B Tuyến ống PE D63 bên trái đường Lê Trọng Tấn-xã T	40,703,865			40,703,865
Số : T1733725B Tuyến ống HDPE D63 đường trục giáo xứ Dũng Lạc-P.	28,467,975	112,114,776	(140,582,751)	
Số : 43/2017 Tuyến ống truyền tải nước sạch từ NM HHD đến vòng x	452,727,273	352,963,518		805,690,791
Số : 49/2017 Tuyến ống nước D600 từ vòng xoay Vũng Vằn đến ngã 3	80,578,637	40,398,062	(120,976,699)	
Số: 27/2017 Tuyến ống PVC D315*PN9 , HDPE D63 và chuyển đổi cụm	881,392,592	772,643,540	(1,654,036,132)	
Số : 06/2017 Tuyến ống PVC D220 và PE D63 đường Bình Giã - P8-VT	733,429,822	65,200,055		798,629,877
Số : 13/2017 Tuyến ống HDPE D225 Ng.An Ninh (từ vòng xoay 3/2 đế	975,391,381	1,983,746,267	(2,959,137,648)	
Số : 32/2017 Tuyến ống HDPE D225 Ng.An Ninh (bên trái từ ngã 4 g	1,007,537,890	2,090,698,204	(3,098,236,094)	
Số : 52/2017 Tuyến ống HDPE D225 Ng.An Ninh (bên phải từ TR.C.Đ	619,305,904	1,317,591,530	(1,936,897,434)	
Số : 64/2017 Tuyến ống D1200-1000 từ NM hồ Đá Đen đến vòng xoay	5,094,811,872	92,107,593,407		97,202,405,279
Số : 41/2017 Tuyến ống HDPE D160 đường Võ Nguyên Giáp-VT.	19,601,400	95,931,631	(115,533,031)	
Số : 31/2017 Đoạn ống HDPE D225 và D110 vòng xoay tránh QL 56 và	80,313,414	155,290,136	(235,603,550)	
Số : 82/2017 Tuyến ống nước thô HDPE D1000 trong nhà máy nước Hồ	809,747,280	2,949,690,683	(111,872,918)	3,647,565,045
Số : 73/2017 Tuyến ống PE D63 QL56 (Từ cà phê Rose đến hẻm tổ 2		115,824,400		115,824,400
Số : 74/2017 Tuyến ống PE D63 QL 56 (Từ hẻm tổ 26 đến huyện đò),		113,362,200		113,362,200
Số : 65/2017 Tuyến ống PVC D168 (Từ cây xăng Mai Khê 2 đến vòng	385,228,821	1,161,361,171	(1,546,589,992)	
Số : 59/2017 Tuyến ống HDPE D315 (từ đối diện trường PTTH nội trú	945,702,214	765,287,953	(1,710,990,167)	
Số : 58/2017 Tuyến ống HDPE D315 (Từ quán Hải đến đối diện trườn	923,524,212	852,865,043	(1,776,389,255)	
Số : 57/2017 Tuyến ống HDPE D315 (Từ van xả cận số 1 đến đường c	858,351,304	685,237,830	(1,543,589,134)	
Số : 08/2017 Tuyến ống gang D400 băng đường 3-2(vòng xoay	183,759,791	471,789,707	(655,549,498)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

N.A.N-

Số : 36/2017 Tuyến ống HDPE D160 giao giữa đường N.V.Linh-N.H.Th	1,603,650	210,691,178	(212,294,828)	
Số : 93/2017 Tuyến ống nước sạch HDPE D315 từ đường Cùg về đườn	956,300,401	34,491,611		990,792,012
Số : 94/2017 Tuyến ống nước sạch HDPE D315 từ đường NG.C.Thanh v	771,951,600			771,951,600
Số : 05/2018 Tuyến ống HDPE D110, đường Lô 1, xã Phước Tân, P.Bừ		365,745,125	(365,745,125)	
Số : T1768685B Tuyến ống PE D63 hém sau nghĩa trang liệt sỹ tỉnh		101,351,583	(101,351,583)	
Số : 01/2018 Tuyến ống nước sạch gang D600 từ vòng xoay Vũng Vằn		23,864,313,462		23,864,313,462
Số : 98/2017 Tuyến ống HDPE D110 đường Nguyễn Thi Minh Khai, P8-		40,222,596		40,222,596
Số : 03/2017 Tuyến ống HDPE D110 đường Lê Văn Lộc - TP VT.		15,778,380	(15,778,380)	
Số : T1806280 Tuyến ống PE D63 đường 30/4 Châu Đức.		37,122,360	(380,874)	36,741,486
Số : T1806370 Tuyến ống PE D63 tổ 26 thôn Tân Phú - NG-CĐ.		31,456,108		31,456,108
Số : T1823498 Tuyến ống PE D63 Lạc Long Quân -Ngãi Giao - CĐ.		64,120,177		64,120,177
Số : T1806639 Tuyến ống PE D63 ấp Thạnh Sơn (bên phải từ hồ Bà T		177,794,415	(177,794,415)	
Số : T1829222 Tuyến ống PE D63 ấp Thạnh Sơn (bên trái từ hồ Bà T		131,837,137	(131,837,137)	
Số : T1817432 Tuyến ống PE D63 ấp Thạnh Sơn (bên trái từ hồ Bà T		176,393,127	(176,393,127)	
Số : T1829205 Tuyến ống PE D63 ấp Thạnh Sơn (bên phải từ hồ Bà T		136,808,758	(136,808,758)	
Số : T1829170 Tuyến ống PE D63 ấp Thạnh Sơn (bên trái từ hồ Bà T		163,864,257	(163,864,257)	
Số : T 1828956 Tuyến ống PE D63 cấp cho 17 hộ Phước Tân XM.		33,945,585		33,945,585
Số : 11/2018 Tuyến ống PVC D168 Phạm Hồng Thái (từ số 38 đến 70)		77,607,934		77,607,934
Số : 04/2018 Tuyến ống HDPE D110 giao lộ NG.Hữu Cảnh-Lê Trọng Tả		83,790,895		83,790,895

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

T1831465C Tuyến ống PE D63 đường Xà Bang-Láng Lớn (đối diện Cty	33,447,048		33,447,048
Số : 99/2017 tuyến ống HDPE D110 ấp Bình Thắng-Bình Châu- XM.	436,667,221		436,667,221
Số : T1832217L Tuyến ống PE D63 hẻm Chùa Nghèo, Long Hải, Long Đ	38,105,588		38,105,588
Số : T1834309C Tuyến ống PE D63 đường Xà Bang Láng Lớn(từ nhà th	29,746,911		29,746,911
Số : T1831466C Tuyến ống PE D63 đường Xà Bang Láng Lớn(từ nhà th	28,714,263		28,714,263
Số : T1835506X Tuyến ống PE D63 hẻm tổ 7, ấp Tân Trung, Phước Bử	37,928,474		37,928,474
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2,060,432,074	(2,060,432,074)	
	27,492,110,150	163,954,636,665	(54,371,975,611)
			137,074,771,204

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần công trình giao thông và đô thị Côn Đào		414,834,000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH HÒA	504,790,000	
Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	951,500,000	1,903,000,000
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	224,816,900	
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Trường Tiến		466,934,400
Công ty TNHH Du Thuyền Viễn Đông	802,179,245	425,916,526
Công ty TNHH TM DV Xây dựng Thanh Ngân	627,920,000	
Công ty TNHH Xây dựng Tây Bắc	2,750,000,000	
Công ty TNHH XD-TM-DV An Bình Full	1,147,387,710	
CS HÀN-TIẾN MUA BÁN VẬT TƯ HẢI	1,065,405,000	
CTY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT D&B	440,880,000	
Cty TNHH thương mại N.T.P	501,800,200	307,736,000
CTY TNHH XD SX TM DV LAN THANH	747,085,004	2,943,341,280
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN SƠN THỦY		69,799,400
DƯƠNG DUY KHỎE	29,050,958	900,860,000
Nguyễn Văn Tuấn		1,021,045,800
Nhà máy hoá chất Biên Hoà - CN Cty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam		335,236,000
TRẦN VĂN THUẬN		890,449,000
Nhà cung cấp khác	149,527,582	224,533,386
Cộng	9.942.342.599	9.903.685.792

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Bà Rịa - Vũng Tàu	385.887.000	385.887.000
Công ty TNHH MTV Địa ốc Bình Thạnh	233.920.000	
Công ty TNHH Xây dựng Nam Hải	1.176.500.000	
Các khách hàng khác	3.520.003	
Cộng	<u>1.799.827.003</u>	<u>385.887.000</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ BÁO CÁO			Đầu kỳ
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	
10	1. Thuế GTGT phải nộp	(2,578,917,326)	4,550,191,128	11,748,051,252	(9,776,777,450)
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu		11,353,349,169	11,353,349,169	
20	2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu	(240,787,980)			(240,787,980)
31	- Thuế xuất khẩu (33331)				
32	- Thuế nhập khẩu (33332)	(240,787,980)			(240,787,980)
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,173,999,292	23,727,238,708	23,287,838,988	17,613,399,012
50	5. Thuế Thu nhập cá nhân	297,862,827	2,235,866,236	2,952,761,136	(419,032,073)
60	6. Thuế tài nguyên	6,375,184	51,694,724	49,370,618	8,699,290
70	7. Thuế nhà đất		51,485,783	51,485,783	
71	- Thuế nhà đất		51,485,783	51,485,783	
72	- Tiền thuê đất				
80	8. Các loại thuế khác - Thuế môn bài		9,000,000	9,000,000	
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác	2,940,765,054	19,835,548,720	19,346,812,579	3,429,501,195
AA	Tổng cộng	17,599,297,051	50,461,025,299	57,445,320,356	10,615,001,994

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Cung cấp nước	05%
- Thi công, lắp đặt	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác khai thác nước dưới mặt đất với các mức thuế suất như sau:

3506
CỘNG
CỔ P
CẤP M
R/A-VL

T.B.A

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Sử dụng nước dưới đất khai thác dùng vào mục đích khác	01%
- Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất	03%

Tiền thuê đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 59/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Mức phí nước thải công nghiệp nộp theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

Quỹ lương được xây dựng dựa trên đơn giá tiền lương 2.000 VND/m³ nước thương phẩm theo quyết định của Hội đồng quản trị số 03-2017/BBH-HĐQT ngày 08 tháng 7 năm 2017.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước chi phí nước thô	3.814.229.340	7.439.712.300
Trích trước chi phí công trình		939.994.545
Trích Quỹ Bảo vệ và Phát triển Môi trường rừng	668.564.000	4.653.233.200
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	493.043.415	5.662.500
Cộng	<u>4.975.836.755</u>	<u>13.038.602.545</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan		1.596.275.500
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ – Cổ tức phải trả		1.596.275.500
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	6.464.015.750	35.214.186.699
BHXXH, Kinh phí công đoàn	187.033.500	3.239.400
Cổ tức phải trả		28.403.724.500
Tiền đền bù hỗ trợ di dời	5.013.032.384	5.013.032.384
Phí nước thải được hưởng	1.263.949.866	1.794.190.415
Cộng	<u>6.464.015.750</u>	<u>36.810.462.199</u>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay ngắn hạn

Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam (xem thuyết minh số V.17b).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
--------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	3.617.109.699	3.459.844.061
Cộng	<u>3.617.109.699</u>	<u>3.459.844.061</u>

17b. Vay dài hạn

Khoản vay không có thế chấp Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trước đây là Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam) 9.593.203.943 VND để thực hiện thanh toán phí tư vấn trong nước của dự án Hệ thống cấp nước Hồ Đá Đen giai đoạn I. Khoản vay này là một phần trong thỏa thuận vay giữa Quỹ hợp tác kinh tế hải ngoại Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã được ký kết ngày 30 tháng 3 năm 1998 cho Dự án cấp nước miền Nam Việt Nam (thuộc tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu). Theo thỏa thuận này, thời gian hoàn vốn vay là 30 năm kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2008, mỗi năm trả làm 2 đợt vào ngày 20 tháng 3 và 20 tháng 9. Hiện nay, Công ty không nhận được thông báo lịch thu nợ cụ thể cũng như thông báo số dư nợ từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam cũng như từ Bộ Tài chính.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn	5.976.094.244	6.133.359.882
Cộng	<u>5.976.094.244</u>	<u>6.133.359.882</u>

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.208.763.407	8.087.905.407
Cộng	<u>9.208.763.407</u>	<u>8.087.905.407</u>

18. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	228.367.330.000	228.367.330.000
Tỉnh ủy tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	66.226.520.000	66.226.520.000
Các cổ đông khác	305.406.150.000	305.406.150.000
Cộng	<u>600.000.000.000</u>	<u>600.000.000.000</u>

19c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Quý 2 năm 2018</u>	<u>Quý 2 năm 2017</u>
Doanh thu cung cấp nước thành phẩm	153.696.066.111	138.485.051.003
Doanh thu hoạt động thi công, lắp đặt	541.510.569	20.594.200.127
Doanh thu cung cấp dịch vụ	495.000.000	495.000.000
Doanh thu khác	177.396.725	19.987.000
Cộng	<u>154.909.973.405</u>	<u>159.594.238.130</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 2 năm 2018</u>	<u>Quý 2 năm 2017</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	72.194.482.237	64.421.922.991
Giá vốn của lắp đặt	313.404.211	19.016.953.345
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	13.816.031	86.907.813
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>72.521.702.479</u>	<u>83.525.784.149</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 2 năm 2018</u>	<u>Quý 2 năm 2017</u>
Lãi tiền gửi	6.777.187.858	2.215.930.259
Lãi tiền cho vay	-	247.625.778
Cổ tức được chia	1.620.000.000	1.031.606.000
Cộng	<u>8.397.187.858</u>	<u>3.495.162.037</u>

4. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 2 năm 2018</u>	<u>Quý 2 năm 2017</u>
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí vật liệu, bao bì	3.902.841.925	4.258.864.060
Chi phí bảo hành	5.037.468.310	7.400.008.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.774.163.411	4.311.405.259
Các chi phí khác	440.783.273	174.465.478
Cộng	<u>14.155.256.919</u>	<u>16.144.743.596</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 đường 30 tháng 4, phường 9, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 2 năm 2018</u>	<u>Quý 2 năm 2017</u>
Chi phí cho nhân viên	2.573.349.058	1.493.854.107
Chi phí vật liệu quản lý	272.964.944	256.328.019
Chi phí đồ dùng văn phòng	506.439.701	747.565.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	831.773.491	881.481.900
Thuế, phí và lệ phí	103.855.878	365.648.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.662.860.123	4.005.437.837
Các chi phí khác	1.956.872.018	1.871.297.086
Cộng	<u>9.908.115.211</u>	<u>9.621.613.117</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Quý 2 năm 2018</u>	<u>Quý 2 năm 2017</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thu nhập do chuyển nhượng vật tư		
Thu tiền điện	229.255.080	201.262.920
Các khoản thu nhập khác		24.928.816
Cộng	<u>229.255.080</u>	<u>226.191.736</u>



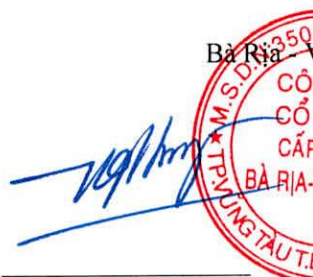
7. Chi phí khác

	<u>Quý 2 năm 2018</u>	<u>Quý 2 năm 2017</u>
Lỗ thanh lý tài sản cố định		
Giá vốn thanh lý vật tư		
Giá vốn tiền điện	264.224.607	201.262.920
Cộng	<u>264.224.607</u>	<u>201.262.920</u>

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2018



Đinh Thị Quỳnh Trang
Người lập biểu



Nguyễn Quốc Huy
Kế toán trưởng

Đinh Chí Đức
Tổng Giám đốc